

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 31/03/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Việt

Bà Nguyễn Thị Kim Loan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hà Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/03/2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Anh **Trần Vũ Nguyên A**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: A, Đường B, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

- ***Bị đơn:*** Chị **Lê Thị Hồng N**, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố P, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2024, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Trần Vũ Nguyên A trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở tự nguyện, anh Nguyên A và chị N quen biết nhau một thời gian thì đi đến kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 134 ngày 11/10/2012.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống cùng với gia đình bên Nội tại xã Q, huyện T. Sau đó, đến năm 2019 vợ chồng mua đất và làm nhà tại khu phố P, thị

trần D, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình chung sống tại đây, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là chị N vay nợ nhiều người, có nhiều người đến hỏi và làm phiền anh Nguyễn A, tuy nhiên đây là nợ riêng của chị N, anh Nguyễn A không hề hay biết. Ngoài ra, anh Nguyễn A nghi ngờ chị N có biểu hiện không chung thủy, chị N hay đi chơi đêm và có người đàn ông khác đưa về nhà. Chị N còn hay nói dối anh Nguyễn A về rất nhiều chuyện dẫn đến hai vợ chồng cãi vã và không đồng nhất quan điểm được. Do mâu thuẫn đã trầm trọng nên anh Nguyễn A đã về gia đình bên Nội sinh sống từ cuối năm 2022 cho đến nay. Trong quá trình sống ly thân thì hai vợ chồng ít gặp nhau, không liên lạc với nhau và không hỏi thăm đến nhau. Tuy nhiên, anh Nguyễn A vẫn đến nhà chị N để thăm các con. Đến nay, vợ chồng không thể hòa giải, đoàn tụ được do mâu thuẫn đã quá trầm trọng nên anh Nguyễn A yêu cầu được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung:

+ Cháu Trần Lê Gia H, sinh ngày: 23/11/2013.

+ Cháu Trần Lê Gia H1, sinh ngày: 21/5/2015.

Khi ly hôn anh Nguyễn A đồng ý giao hai cháu Gia H và Gia H1 cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn A muốn tôn trọng quyết định của các con và để các con ổn định việc đi học, sinh hoạt bình thường và anh Nguyễn A đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng cho hai cháu. Hiện nay anh đang kinh doanh quán Karaoke, lương tháng khoảng 30.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn chị Lê Thị Hồng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng chị N không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Vũ Nguyên A được ly hôn với chị Lê Thị Hồng N.

+ Về con chung: Giao con chung cho chị N trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh Nguyễn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Lê Thị Hồng N thường trú tại: Tổ B, khu phố P, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn – anh Trần Vũ Nguyên A có yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn - chị Lê Thị Hồng N. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

[1.3] Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định anh Trần Vũ Nguyên A là nguyên đơn, chị Lê Thị Hồng N là bị đơn.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

- Ngày 14/02/2025, anh Nguyễn A có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị N, thông báo cho chị N biết thời gian mở lại phiên tòa. Tại phiên tòa, chị N tiếp tục vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Trần Vũ Nguyên A và chị Lê Thị Hồng N xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 134 ngày 11/10/2012. Căn

cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn A và chị N là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Qua trình bày của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy sau khi kết hôn một thời gian, cuộc sống chung của vợ chồng anh Nguyễn A và chị N đã xảy ra mâu thuẫn. Trong cuộc sống chung vợ chồng anh chị đã thiếu sự tin tưởng, yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên xảy ra bất hòa. Nguyên nhân chủ yếu là do chị N không có sự thấu hiểu, cảm thông, quan tâm và cùng nhau chia sẻ mọi việc cùng với anh Nguyễn A dẫn đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Anh Nguyễn A cho rằng chị N sống không có trách nhiệm với gia đình, sống không chung thủy nên hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Trong quá trình sống ly thân thì cả hai vợ chồng cũng không quan tâm, hỏi thăm nhau. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị N đến tòa tham gia giải quyết, hòa giải đoàn tụ cùng anh Nguyễn A nhưng chị N không hợp tác. Điều đó cho thấy chị N không có thiện chí muốn hòa giải cùng với anh Nguyễn A để xây dựng hạnh phúc gia đình.

Theo biên bản xác minh ngày 04/02/2025, địa phương cho biết: “ ... *chị N và anh Nguyễn A không sống chung cùng nhau từ năm 2022 cho đến nay ...* ”.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh Nguyễn A và chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn A là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung:

+ Cháu Trần Lê Gia H, sinh ngày: 23/11/2013.

+ Cháu Trần Lê Gia H1, sinh ngày: 21/5/2015.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Anh Nguyễn A đồng ý giao cháu H và cháu H1 cho chị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Xét thấy, hiện con chung đang sống cùng với chị N, yêu cầu của anh Nguyễn A cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao con chung cho chị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng: Anh Nguyễn A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng)/tháng; mỗi con là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) mỗi tháng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động, ý kiến của anh Nguyễn A phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Vũ Nguyễn A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Trần Vũ Nguyên A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất: Về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Vũ Nguyên A.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho anh Trần Vũ Nguyên A và chị Lê Thị Hồng N được ly hôn.

2. *Về con chung:*

2.1. Giao cháu Trần Lê Gia H, sinh ngày: 23/11/2013, cháu Trần Lê Gia H1, sinh ngày: 21/5/2015 cho chị Lê Thị Hồng N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.2. Anh Trần Vũ Nguyên A được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về cấp dưỡng: Anh Trần Vũ Nguyên A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con hàng tháng cùng chị N, mức cấp dưỡng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng)/tháng; mỗi con là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Thời điểm kết thúc cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Anh Trần Vũ Nguyên A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng anh Nguyên A phải chịu là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0008426 ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Anh Trần Vũ Nguyên A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC THADS huyện Thống Nhất;
- UBND xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất;
(GNCKH số 134/2012)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết Hạnh